

TÌNH HÌNH DI DÂN NÔNG NGHIỆP ĐI XÂY DỰNG CÁC VÙNG KINH TẾ MỚI TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

PHẠM NHẬT TÂN
Cục Điều động lao động dân cư

I. Phương hướng và mục tiêu

Trong sự phân bố lại lao động, nhiệm vụ phân bố lại lao động trong ngành nông nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng, đặc biệt trong công tác tổ chức điều động lao động, dân cư đi khai hoang, mở rộng diện tích canh tác mới. Sau khi miền Nam giải phóng, việc tổ chức di dân khai hoang xây dựng các vùng kinh tế mới đã được mở rộng trên phạm vi cả nước trên một quy mô lớn với nhiều hình thức. Bốn mục tiêu dân cần hướng tới là:

1. Điều động lao động và dân cư từ các nơi đông dân, di thừa lao động đi khai hoang, xây dựng đồng ruộng, tổ chức lại sản xuất theo quy mô lớn, xây dựng quan hệ sản xuất mới.
2. Phân bố hợp lý lao động và đất đai, tạo ra các vùng chuyên canh lớn, phát triển kinh tế toàn diện, cân đối, ổn định và đẩy mạnh sản xuất tăng thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá từ xuất khẩu.
3. Hình thành những vùng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa.
4. Hình thành hệ thống các điểm dân cư chiến lược tại các vùng trọng yếu.

Hướng điều động lao động được xác định trong các kế hoạch năm như sau:

Địa bàn điều dân	Địa bàn nhận dân
a) Đồng bằng Bắc Bộ b) Thành phố Hà Nội c) Duyên Hải Bắc Trung Bộ d) Thành phố Hồ Chí Minh các thành phố và thị xã miền Nam	- Trung du và miền núi - Tây Nguyên - Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long - Tây Nguyên - Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long - Tây Nguyên - Đông Nam Bộ

- Kế hoạch 1976 – 1980: di chuyển 4 triệu khẩu, 1,8 triệu lao động, khai hoang 1 triệu ha đất mới.
- Kế hoạch 1981 – 1985: di chuyển 1 triệu khẩu, khai hoang 300 ngàn ha đất mới.

II. Quy mô – tốc độ - hình thức.

Quá trình di dân nông nghiệp có tổ chức trong 9 năm qua đã diễn ra với một số quy mô, hướng di chuyển có những nét khác nhau căn bản so với 15 năm trước đây trên địa bàn miền Bắc (1960 – 1975). Đề hình dung những đặc điểm cơ bản của quá trình di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới trong giai đoạn này, dưới đây xin dẫn ra một số dẫn liệu sau:

a) Quy mô và tốc độ:

1976 – 1980:

Năm	1976 – 1978	1979	1980	Cộng
Nhân khẩu	1.176.200	255.000	89.000	1.524.660
Lao động	598.000	112.000	45.000	755.000

1981 – 1984:

Năm	1981	1982	1983	Cộng
Nhân khẩu	124.200	203.800	588.100	878.602
Lao động	55.500	95.700	183.194	409.391

Như vậy, trong kế hoạch 1976 – 1980, trung bình mỗi năm số nhân khẩu di chuyển xây dựng các vùng kinh tế mới là 30 vạn trong đó có 15 vạn lao động, còn trong kế hoạch 1981 – 1985 số nhân khẩu di chuyển trung bình trong một năm là 21 vạn nhân khẩu, và gần 10 vạn lao động. Nếu lấy chỉ số bình quân đó là chỉ số trung bình trong 1 năm thì trong kế hoạch 1976 – 1980 nhịp độ di chuyển lao động và dân cư hàng năm giảm với mức độ 50%. Song kế hoạch 1981 – 1984 số lao động và dân cư di chuyển hàng năm tăng với nhịp độ đều cỡ 20%. Đặc biệt trong năm 1984, nhịp độ tăng lớn, gần gấp đôi so với năm 1983.

b) Hình thức tổ chức điều lao động và dân cư:

- Phân bố nội vùng và chuyển vùng:

1976 – 1980: nội vùng: 51%

1981 – 1984: nội vùng: 61%

- Xét theo hình thức kinh tế điều động

Chỉ tiêu hình thức	Lao động (%)	Khẩu (%)	Lao động/khẩu
82/CP	22	18	1/0,5
95/CP	78	89	1/1,3

Giai đoạn 1981 – 1984

Chỉ tiêu hình thức	Lao động (%)	Khẩu (%)	Lao động/khẩu
82/CP	45,4	44,5	1/1,0
95/CP	39,4	39,2	1/1,1
254/CP	15,2	16,3	1/1,2

c) Cường độ di dân (tính trong 1000 dân của tiểu vùng)

- Cường độ đến : (‰)

Vùng nhập cư	1976 – 1980	1981 – 1984	Tăng Giảm
Trung du và miền núi	5,4	0,2	- 5,2
Tây Nguyên	41	26,9	- 13,2
Duyên Hải Nam Trung Bộ	0,2	0,9	0,7
Đông Nam Bộ	0,7	4,2	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	0,7	- 6,4

Cường độ đi: ‰

Vùng nhập cư	1976 – 1980	1981 – 1984	Tăng Giảm
Đồng bằng sông Hồng	6,5	2,5	- 4,0
Duyên hải Bắc Trung Bộ	1,6	4,8	+ 3,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	3,7	2,4	- 1,4

d) Một số nhận xét

+ Bốn vùng lớn đều có khả năng di dân nội vùng. Hình thức phân bố lao động tại chỗ qua di dân trong từng tiểu vùng, trong từng tỉnh được gia tăng trong giai đoạn 1981 – 1984 (thực hiện di dân nội tỉnh 1981: có 17 tỉnh; 1982: có 19 tỉnh; 1983: có 35 tỉnh; 1984: có 38 tỉnh)

Trong mỗi vùng song song với quá trình di cư hay nhập cư đều diễn ra quá trình phân bố lại lao động tại bản thân từng vùng. Đây là một hình thức di dân cần được quan tâm và đẩy mạnh trong thời gian tới.

Mặt khác, tại vùng nào thiếu nguồn lao động đều tiến hành quá trình phân bố lại lao động tại chỗ với mức độ cao.

Phân bố lại lao động tại chỗ trong từng năm giai đoạn 1981 – 1984: (%)

	Trung du, miền núi	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1981	17	-	16,5	-
1982	5,5	3	17,5	1,8
1983	2,2	14,5	29,3	30,6
1984	55,5	82,5	63,6	67,6
%	100	100	100	100

+ Luồng di dân theo hướng Bắc – Nam chiếm tỷ trọng cao hơn so với các hướng di dân trên lãnh thổ. Nếu giai đoạn 1976 – 1980 hướng di dân Bắc – Nam chiếm tỷ trọng 30% so với các hướng khác thì giai đoạn 1981 – 1984 hướng Bắc – Nam chiếm tỷ trọng 75%. Nhịp độ di chuyển theo hướng này trong 3 năm 1981 – 1983 là 20% thì trong năm 1984 là 40%.

+ Với từng tiểu vùng có các đặc điểm sau:

- Tây Nguyên, Đông Nam Bộ là hai địa bàn diễn ra quá trình nhập cư lớn. Cường độ đến hai vùng này giai đoạn 1981 – 1984 là 26% và 4,2%. Xét trong từng năm 1981 – 1984, ba năm đầu nhịp độ cư dân đến giao động trong khoảng 19% - 30% và tăng cao ở năm 1984.

Hai địa bàn này thực sự có sức hút lớn đối với các cư dân từ phía Bắc và duyên hải miền Trung chuyển tới. Những lý do dễ có thể nhận định nơi đây dân đến nhiều và trụ được là do những tiền đề ban đầu của một địa bàn nhân dân khá dĩ hơn. Yếu tố đất tốt là một trong những yếu tố cơ bản, hơn nữa với hai địa bàn này cùng với việc tiếp nhận dân là sự hình thành các nông trường quốc doanh, các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày đã thu hút một lực lượng đáng kể các cư dân chuyển cư.

- Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Bắc Trung Bộ hai vùng xuất cư lớn trong thời gian qua. Cường độ di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới ở đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1981 – 1984 là 2,5‰ giảm so với giai đoạn 1976 – 1980 là 4‰, ở Bắc Trung Bộ là 4,8‰. Sở dĩ có sự biến động trên là vì giai đoạn 1976 – 1980 đồng bằng sông Hồng có hai hướng di dân chính và đều có cường độ lớn (hướng di dân lên Trung du miền núi phía Bắc có tỷ trọng 56%, và hướng di dân các tỉnh phía Nam có tỷ trọng 44%). Song ở giai đoạn 1981 – 1984 hướng di dân đến Trung du, miền núi phía Bắc đã giảm đi một lượng đáng kể, chỉ còn chiếm tỷ trọng 5,5% trong tổng số cư dân đồng bằng sông Hồng chuyển cư tới các vùng kinh tế mới. Mặc khác, những yếu tố khách quan về địa bàn, về yếu tố chiến tranh biên giới, về sự ổn định bước đầu đời sống như khoán sản phẩm ở đồng bằng sông Hồng là một trong các nguyên nhân cường độ di chuyển ở vùng này giảm đi. Còn Duyên hải Bắc Trung Bộ, bên cạnh những yếu tố tích cực của quá trình vận động di dân cũng cần nhận thấy một yếu tố khách quan là các tỉnh miền Trung thiên nhiên khắc nghiệt, sản xuất và đời sống khó khăn, họ muốn đi tới những vùng đất mới để làm ăn hơn.

Trung du, miền núi và đồng bằng sông Cửu Long, mức độ nhập cư giai đoạn 1981 – 1984 giảm so với trước. Cường độ đến trung du, miền núi 0,2‰, đồng bằng sông Cửu Long 0,7‰ giảm so với giai đoạn 1976 – 1980. Cần lưu ý nguồn lao động tăng cường lên trung du, miền núi giảm đi trong khi đó những biến động khác từ bên trong vùng đã hình thành những luồng di dân đối lập lại làm giảm đi dân số ở đây

Đó là điều chúng ta cần quan tâm. Nét mới đáng khích lệ ở hai vùng này là sự phân bố lại lao động tại chỗ đã giữ một vai trò tích cực và đang được đẩy mạnh.

Duyên hải Nam Trung Bộ là một địa bàn đồng thời diễn ra hai quá trình nhập cư và xuất cư. Đặc điểm này biểu hiện rõ nét ở tính đặc thù của từng tỉnh trong tiểu vùng. Nghĩa Bình xu hướng xuất cư mạnh. Phú Khánh, Quảng Nam - Đà Nẵng chủ yếu phân bố nội tỉnh, Thuận Hải có hai khả năng nhập cư. Đây là vùng duy nhất diễn ra hai quá trình xuất cư và nhập cư, thực hiện sự phân bố hợp lý nguồn lao động và dân cư.

+ Về số lượng tuyệt đối chúng ta đã phân bố lại lực lượng dân cư và lao động khá lớn nhưng về mặt tỷ trọng giữa các vùng và tiểu vùng nói chung chưa có biến đổi nhiều.

III. Vai trò và kết quả của quá trình di dân có tổ chức đi xây dựng các vùng kinh tế mới trong nền kinh tế quốc dân.

Những thành công cơ bản:

1. Đáp ứng những yêu cầu cấp bách trong việc cung cấp nguồn lao động cho các vùng trọng điểm, các ngành kinh tế chiến lược.

- Giai đoạn 1976 - 1980: di dân xây dựng các vùng kinh tế mới trên toàn quốc được 7 vạn lao động, 1,5 triệu nhân khẩu trong đó di dân chuyển vùng 35 vạn lao động, 70 vạn nhân khẩu (tới Tây Nguyên 34%, đồng bằng sông Cửu Long 32%, trung du miền núi phía Bắc 28%, các vùng khác 6%).

- Giai đoạn 1981 - 1981: di dân xây dựng các vùng kinh tế mới trên toàn quốc 40 vạn lao động, 87 vạn nhân khẩu. Trong đó di chuyển vùng 16 vạn lao động, 35 vạn nhân khẩu (tới Tây Nguyên 49%, Đông Nam Bộ 30%, đồng bằng sông Cửu Long 11%, Duyên hải Nam Trung Bộ 6%).

Bổ sung nguồn lao động cho các vùng trọng điểm tạo điều kiện phân bố hợp lý nguồn lao động trên các vùng lãnh thổ toàn quốc.

Cung có cho: trung du và miền núi: 20 vạn nhân khẩu; Tây Nguyên: 40 vạn nhân khẩu; Đông Nam Bộ: 4 vạn nhân khẩu; Đồng bằng sông Cửu Long: 24 vạn nhân khẩu.

- Cung cấp cho kịp thời và có hiệu quả cho một số ngành kinh tế quan trọng.

2. Di dân xây dựng các vùng kinh tế mới đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người dân đô thị miền Nam sau giải phóng và giảm bớt sự gia tăng số dân quá mức tại các đô thị lớn miền Nam. Sự giảm dân tại các thành phố lớn thông qua di dân xây dựng các vùng kinh tế mới trong giai đoạn 1976 - 1980 cũng như giai đoạn 1981 - 1980 sẽ còn tiếp tục duy trì trong các kế hoạch tiếp theo. Số lao động trong độ tuổi chưa có việc làm vẫn luôn luôn là một sức ép vì cần tạo việc làm cho họ trong tương lai.

3. Di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới, trên các vùng đất mới, người dân ít tạo ra một khối lượng sản phẩm làm tăng khối lượng sản phẩm chung của xã hội. Chỉ tính 20 tỉnh trọng điểm mở rộng diện tích trong 5 năm (1976-1980) đã sản xuất được 90 vạn tấn lương thực quy thóc, chè búp tươi 1,2 tấn, dứa 6,1 vạn tấn cói 1,1 vạn tấn.

Về đời sống, chúng ta đã xây dựng trên vùng đất mới trên 20 vạn căn nhà ở 700 trường học cấp I, II, 50 nhà trẻ, mẫu giáo, 140 trạm y tế, 22 bệnh viện, huyện

270 cửa hàng, 1500 km đường giao thông, 220 cầu cống, 30 trạm bơm, 150 đập nước, 380 km mương tưới, tiêu, phát triển nhiều cơ sở chế biến nông sản, phân xưởng cơ khí nhỏ, lò gạch, nhiều cơ sở dịch vụ tạo ra các điều kiện vật chất cần thiết ban đầu phục vụ đời sống và sản xuất trên vùng đất mới.

4. Di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới đã góp phần tăng cường, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

Di dân xây dựng các vùng kinh tế mới, đặc biệt hướng di dân Bắc – Nam đã nhanh chóng tạo nên các cơ sở kinh tế quốc doanh, cơ sở kinh tế tập thể thu hút nguồn lao động vào tổ chức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Giai đoạn 1976 – 1980 di dân xây dựng các vùng kinh tế mới đã hình thành trên 200 nông trường quốc doanh quan hệ sản xuất mới. Giai đoạn 1981 – 1984 di dân gắn liền với đặc thù của hoàn cảnh lúc này, miền Nam đã điều chỉnh 44 nghìn ha cho 121 nghìn hộ, tổ chức 179 hợp tác xã và 6.179 tập đoàn sản xuất mới. Điều này phù hợp với kết quả di dân nội vùng ở các tỉnh phía Nam.

Mặt khác không thể không nhấn mạnh, thông qua di dân có tổ chức, chúng ta đã hình thành nên một đội ngũ công nhân nông nghiệp ngày càng lớn về số lượng, mạnh về chất lượng. Sự gia tăng này phát triển với nhịp độ vững chắc trong các vùng chuyên canh cây cao su ở giai đoạn 1981 – 1984. Với tổng số lao động trên 6 vạn cuối giai đoạn 1976 – 1980, nay tăng trên 10 vạn lao động. Nếu tính chung cho các ngành khác, đội ngũ công nhân nghiệp tăng từ 15 vạn (1976 – 1980) lên 33 vạn ((1981 – 1984). Đó là sự lớn mạnh nhanh chóng tạo nguồn lao động có chất lượng phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.

5. Di dân xây dựng các vùng kinh tế mới đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản trong việc hình thành các cụm dân cư chiến lược.

Hầu hết các vùng đất được mở mang là ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo... là những vùng trọng điểm chiến lược về quốc phòng và an ninh của Tổ quốc.

Việc nhìn nhận vai trò của hoạt động di dân trong lĩnh vực này không thể quy đổi bằng giá trị hay bằng hiện vật. Sự ổn định về an ninh, chính trị của đất nước, một phần không nhỏ là sự tồn tại hàng ngàn điểm dân cư mới đang từng bước củng cố phát triển ở các vị trí xung yếu toàn bộ lãnh thổ đất nước ta.

Những hạn chế cần khắc phục:

1. Di dân nông nghiệp đi xây dựng các vùng kinh tế mới là một chủ trương có tính chiến lược và hoàn toàn đúng đắn phù hợp với đặc điểm, tình hình nước ta, song sự đơn giản hóa trong quá trình tổ chức thực hiện đã đem lại những kết quả chưa thật tương xứng với đồng vốn và công sức bỏ ra. Nhận định này biểu hiện rõ nét trong những năm của giai đoạn 1976 – 1980.

Công tác kế hoạch, nhu cầu điều và nhận dân chưa xuất phát từ những căn cứ khoa học, chưa gắn công tác này việc cân đối nguồn lao động trên địa bào huyện.

Tổ chức di dân trong những năm đầu còn ồ ạt, thiếu sự chuẩn bị chu đáo ở địa bàn nhận dân. Ví dụ trong ba năm 1976 – 1977 – 1978 nhịp độ ra đi gần 40 vạn nhân khẩu trong một năm, phải chăng là quá lớn khi mà trên mảnh đất mới, cơ sở vật chất ban đầu còn quá thiếu thốn.

Chậm xác định một cách đúng đắn phương hướng sản xuất tại các địa bàn nhận dân. Sự kéo dài những khó khăn trong đời sống người dân, sự lãng phí vốn và vật tư của Nhà nước tại các điểm ở đây chính là hậu quả của việc xác định không đúng đắn phương hướng sản xuất.

Cơ cấu di chuyển trên 90% là lao động phổ thông. Một cơ cấu đồng bộ về ngành nghề, đội ngũ giáo viên, y bác sĩ... còn chiếm thế kỷ quá thấp. Phần lớn các em trong độ tuổi không được đi học vì thiếu trường, thiếu giáo viên. Điều kiện chữa bệnh ở cơ sở còn quá thiếu thốn, nhiều nơi phải đi 20 – 50km mới đến được bệnh viện. Hàng hóa thiết yếu phục vụ nhân dân các vùng kinh tế mới quá ít, nghèo nàn, các nhu cầu về văn hóa hết sức ít ỏi. Chính vì những tồn tại trên, trong thời kỳ 1976 – 1980 theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp đã có 30 vạn người bỏ về (20%).

2. Kết quả sản xuất quá thấp. Trong 5 năm (1976 – 1980) di chuyển 1,5 triệu khẩu (trên 80% làm lương thực) sản xuất 90 vạn tấn lương thực quy thóc. Như vậy một nhân khẩu bình quân sản xuất 600kg lương thực. Lương thực sản xuất ra chưa đủ để tự cung cấp cho nhu cầu của bản thân người dân.

Diện tích ra trong 5 năm qua thì rất lớn nhưng do quy hoạch kém nên rất lãng phí, diện tích bị hoang hóa lại, một số bị xói mòn bạc màu. Ở các nông trường trồng lúa đồng bằng sông Cửu Long khai hoang nhiều, trồng lúa nhiều nhưng diện tích mất trắng nhiều, năng suất thấp.

+ Diện tích thu hoạch/ diện tích gieo mạ = 2/5.

+ Năng suất bình quân: 5 tạ - 6 tạ/ha.

+ 1 lao động phụ trách 6 ha đất canh tác trong điều kiện canh tác thủ công.

3. Di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới chưa thật đáp ứng việc thiết lập sự cân bằng môi sinh. Tài nguyên rừng bị phá hủy nghiêm trọng. Theo Mờrăng, 1943 diện tích rừng toàn bộ Việt Nam là 14 triệu ha, chiếm 43,8% diện tích đất nước. Bản đồ hiện trạng, 1980, diện tích rừng còn 10 triệu ha và hiện nay tỷ lệ rừng che phủ chỉ còn rất ít.

Trong 4 năm quan diện tích rừng bị cháy phá thì khá lớn còn diện tích trồng rừng thì chưa được bao nhiêu. Sự thiệt hại này không phải chỉ do hoạt động da dân gây ra. Song di dân cũng đã góp phần làm giảm nhanh vốn rừng đã nghèo của ta.

4. Sự phân bố hợp lý về nguồn lao động và dân cư thông qua di dân đã được thể hiện khá rõ ở kết quả sai ngạch di cư các năm 1981 – 1982 – 1983. Song một tiểu vùng quan trọng Trung du, miền núi phía Bắc trong 4 năm qua cho thấy một sự không hợp lý. Ở đó tồn tại một dòng di dân đối lập sai ngạch di cư trong các năm 1981 – 1982 – 1983, có nghĩa là số dân được bổ sung thêm còn chưa nhiều hơn số dân đã rời khỏi vùng. Đây là một vùng cần được tăng cường nguồn lao động và phải có cơ chế chính sách tạo nên sức hút lớn để giữ nguồn lao động sẵn có và gia tăng nguồn lao động bên ngoài bổ sung thêm.

*

* *

Việc đánh giá đúng đắn, khách quan hiện trạng di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới từ năm 1975 đến nay cũng như việc rút bài học về sự thành công và hạn chế của công tác này trong các năm qua không ngoài mục đích giúp cho các cơ quan chỉ đạo, tổ chức công tác di dân có một nhìn nhận khoa học, thực tiễn cũng như trong việc hoạch định chương trình di dân có những bước đi sát thực, bảo đảm hiệu quả, đáp ứng tích cực các mục tiêu kinh tế - xã hội mà đất nước đặt ra trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.